TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU PHÚ** **TỈNH AN GI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2024/HS-ST
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU PHÚ, TỈNH AN GI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Giữ - ông Nguyễn Hoàng Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nguyên Huân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Gi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Gi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 65/2023/TLST-HS ngày 15 tháng 11 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 01 năm 2024, đối với các bị cáo:

1. **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1979, tại huyện Châu Phú, tỉnh An Gi; nơi cư trú: Ấp PA 2, xã BH, huyện CT, tỉnh AG; nghề nghiệp: Nguyên Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo Phật; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu K, sinh năm 1938 và bà Dương Thị L, sinh năm 1938; bị cáo có vợ tên Nguyễn Thị Bích Th, sinh năm 1989 và có 01 con tên Nguyễn Bách D, sinh năm 2017; tiền án: Không; tiền sự: Không; về nhân thân: Chưa từng bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật nào khác; bị cáo bị bắt, tạm giam kể từ ngày 31/5/2023 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T:* Luật sư Huỳnh Tấn D – Công ty Luật Kim Long thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Ch Minh, địa chỉ: Số 254 tầng 1, đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 11, phường DĐ, thành phố PQ, tỉnh KG (có mặt)

2. **Võ Trường Gi**, sinh năm 1986, tại huyện Châu Phú, tỉnh An Gi; nơi cư trú: Ấp Bình Phú, xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Gi; nghề nghiệp: Nguyên Công chức tư pháp - hộ tịch thuộc Ủy ban nhân dân xã BT; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Tấn T1, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; bị cáo có vợ tên Nguyễn Ngọc Lan Th, sinh năm 1989, có 02 con tên Võ Nguyễn Thế A, sinh năm 2010 và Võ Nguyễn Đức A1, sinh năm 2014; tiền án: Không; tiền sự: Không; về nhân thân: Chưa từng bị xử lý về hành vi vi phạm pháp luật nào khác; bị cáo bị bắt, tạm giam kể từ ngày 31/5/2023 cho đến nay; bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Võ Trường Gi:* Luật sư Lương TH - Công ty Luật An Gia thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Gi, địa chỉ: Khóm VL, thị trấn CD, huyện Châu

Phú, tỉnh An Gi (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1) Ông Hà Th D1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Ấp HB 3, xã HL, huyện PT, tỉnh An Gi (có mặt)

2) Ông Lưu Văn T2, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 50/1 đường Thoại Ngọc Hầu, khóm 3, phường ML, thành phố LX, tỉnh An Gi (vắng mặt)

3) Ông Lâm Văn Ch, sinh năm 1974; nơi cư trú: Khóm Bình Nghĩa, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG (có mặt)

4) Ông Thái Công Th, sinh năm 1976; nơi cư trú: Khóm Bình Hòa, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG (có mặt)

5) Ông Cổ L, sinh năm 1952; nơi cư trú: Khóm Châu Long 2, phường CP B, thành phố CĐ, tỉnh An Gi (vắng mặt)

6) Ông Lý Vĩnh C, sinh năm 1987; nơi cư trú: Khóm Bình Hòa, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG (có mặt)

7) Ông Nguyễn Văn Diêu, sinh năm 1991; nơi cư trú: Ấp BC, xã BL, huyện CP, tỉnh An Gi (có mặt)

8) Ông Võ Văn Ph, sinh năm 1969; nơi cư trú: Khóm Bình Hòa, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG (có mặt)

9) Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Gi. Người đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Ngọc L, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT. Bà L ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Bùi Văn Kh, chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT, theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-UBND ngày 16/01/2024 (có mặt)

10) Bà Nguyễn Ngọc Lan Th, sinh năm 1989; nơi cư trú: Ấp Bình Phú, xã BT, huyện CP, tỉnh An Gi (có mặt)

- *Người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa*: Ông Bùi Văn Kh (có mặt), ông Trương Phương T (có mặt), bà Hồ Thùy Tr (có đơn xin vắng mặt), ông Trần Văn S (vắng mặt), bà Hồ Ngọc Bảo Tr (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 05/4/2019, Nguyễn Hữu T được điều động đến xã BT, huyện Châu Phú giữ chức vụ Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ tại xã BT, thông qua mối quan hệ T và Võ Trường Gi là công chức tư pháp - hộ tịch xã BT quen biết với Hà Th D1 là người kinh doanh mua bán xe ô tô, xe máy đã qua sử dụng. Do Dân cần các hợp đồng mua bán xe đã có chữ ký chứng thực và đóng dấu (nhưng nội dung hợp đồng chưa ghi các thông tin thời gian, người bán, người mua, đặc điểm của xe, giá mua bán xe…), để Dân sử dụng tự điền các thông tin khi có mua bán xe và bán lại các hợp đồng cho những người có nhu cầu để hưởng lợi, nên Dân nảy sinh ý định làm các hợp đồng mua bán xe rồi gặp T và Gi để nhờ T ký chứng thực vào các hợp đồng và đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã BT vào các hợp đồng nêu trên, do có quen biết nên T và Gi đồng ý.

Quá trình tiếp nhận các hợp đồng do Dân đưa, T và Gi đã không thực hiện đúng theo quy định về chứng thực hợp đồng như: không có người mua, người bán đến Ủy ban nhân dân xã yêu cầu chứng thực, không vào sổ theo dõi chứng thực, không thu phí, không lưu trữ hồ sơ. Gi tự ký với tư cách là cán bộ tiếp nhận hồ sơ, rồi trình T ký chứng thực vào các hợp đồng do Dân đưa. Sau đó, Gi tự ý lấy con dấu của Ủy ban nhân dân xã BT đóng dấu vào các hợp đồng T đã ký rồi đưa lại cho Dân. Với cách thức trên trong khoảng thời gian từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2021, T và Gi đã nhiều lần ký chứng thực tổng cộng 1.661 hợp đồng mua bán xe, trong đó: có 1.596 hợp đồng chưa ghi các thông tin thời gian, người bán, người mua, đặc điểm xe, giá mua bán xe và 65 hợp đồng có ghi đầy đủ các thông tin. Làm xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, gây thất thoát trong việc thu, nộp vào ngân sách nhà nước (lệ phí chứng thực) tại Ủy ban nhân dân xã BT với số tiền 83.050.000 đồng. Ngày 31/5/2023, T và Gi bị khởi tố, điều tra.

Tại Kết luận giám định số 45/KL-KTHS(TL-GT) ngày 31/8/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Gi, kết luận:

- Chữ ký mang tên Nguyễn Hữu T trên các tài liệu cần giám định (A1 đến A1593 và A1596 đến A1660) so với chữ ký của Nguyễn Hữu T trên các tài liệu mẫu so sánh (M1 đến M12) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Võ Trường Gi trên các tài liệu cần giám định (A1 đến A1587 và A1594 đến A1660) so với chữ ký của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M16 đến M36) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Võ Trường Gi tại mặt trước Hợp đồng mua bán xe (A1588) so với chữ ký của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M16 đến M36) không phải do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Võ Trường Gi tại mặt sau Hợp đồng mua bán xe (A1588) so với chữ ký của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M16 đến M36) do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên Võ Trường Gi tại mặt trước Hợp đồng mua bán xe (A1589) so với chữ ký của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M16 đến M36) do cùng một người ký ra.

- Không đủ cơ sở giám định chữ ký mang tên Võ Trường Gi tại mặt sau Hợp đồng mua bán xe (A1589) so với chữ ký của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M16 đến M36) có phải so cùng một người ký ra hay không.

- Chữ viết trên các tài liệu cần giám định (A1 đến A1595) so với chữ viết của Võ Trường Gi trên các tài liệu mẫu so sánh (M19 đến M33) không phải do cùng một người viết ra.

- Hình dấu tròn màu đỏ đề nội dung Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Gi trên các tài liệu cần giám định (A1 đến A1660) so với hình dấu tròn màu đỏ đóng trên 03 (Ba) Biên bản về việc thu mẫu hình con dấu của Ủy ban nhân dân xã BT (ký hiệu TLMSS: M13 đến M15) là được đóng ra từ cùng một con dấu. (Bút lục số: 3416-3417)

Tại Kết luận giám định số 53/KL-KTHS(TL-GT) ngày 18/5/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Gi, kết luận:

- Chữ viết trên các Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A35 (Trừ các chữ viết: “350300639” tại dòng 3 và dòng 22), A50, A52 (Trừ các chữ viết: “351272679” “12/11/09”’ tại dòng 3 và dòng 20), A126 (Trừ các chữ viết: “341133316” “31/5/2013” tại dòng 3 và dòng 19; “Lê Văn Tiết” tại dòng 15; “27/08/2015” tại dòng 21), A135, A236, A273, A358, A412, A428 (Trừ các chữ viết: “350962616” “18/12/15” tại dòng 3, “350962616” “18/12/2015” tại dòng 20), A433, A435 (Trừ các chữ viết: “301253487” “01/02/2012” tại dòng 20), A443 (Trừ các chữ viết: “351216135” “12/7/2011” tại dòng 3; “Phèn” “Phạm Văn Phèn” “Tiến” “Nguyễn Thị Tiến” tại dòng 14 và dòng 15), A447, A463, A465, A502, A528, A543, A552, A556, A559 (Trừ các chữ viết: “351467947” “15/6/98” tại dòng 3), A563, A565, A598, A601, A635 (Trừ các chữ viết: “351064436” tại dòng 20), A637, A639 (Trừ các chữ viết: “350292389” “17/12/1999” tại dòng 3), A643 (Trừ các chữ viết: “350434702” tại dòng 21), A656 (Trừ các chữ viết: “351351768” “24/04/2012” tại dòng 3 và dòng 21), A658, A662 (Trừ các chữ viết: “351010340” tại dòng 20), A667, A678 (Trừ các chữ viết: “351367159” tại dòng 20), A679 (Trừ các chữ viết: “350419016” “29/07/95” tại dòng 20), A680 (Trừ các chữ viết: “350660403” tại dòng 20), A683, A684, A687 (Trừ các chữ viết: “352066353” “03/2/2017” tại dòng 3), A700 (Trừ các chữ viết: “~~35M53~~” “351453144” tại dòng 2, dòng 3), A701, A703 (Trừ các chữ viết: “351915271” tại dòng 20), A704 (Trừ các chữ viết: “350950376” tại dòng 20), A725, A726 (Trừ các chữ viết: “Tuấn” “Phạm Th Tuấn” “Bình” “Phạm Th Bình” tại dòng 14 và dòng 15), A728 (Trừ các chữ viết: “350350842” tại dòng 3), A749 (Trừ các chữ viết: “351030062” “1/12/15” tại dòng 3), A751, A762 (Trừ các chữ viết: “351053541” tại dòng 3), A766 (Trừ các chữ viết: “351522702” tại dòng 3), A768, A796 (Trừ các chữ viết: “361229820” “22/3/2011” “CT” tại dòng 3, “361229820” tại dòng 23), A798 (Trừ các chữ viết: “351151630” tại dòng 3), A816 (Trừ các chữ viết: “350823888” “30/10/2018” “AG” tại dòng 21), A829, A844 (Trừ các chữ viết: “351619155” tại dòng 22), A845 (Trừ các chữ viết: “350717527” tại dòng 22), A855 (Trừ các chữ viết: “351417063” “29/8/14” tại dòng 22), A856 (Trừ các chữ viết: “351090165” “24/10/08” tại dòng 22), A868 (Trừ các chữ viết: “350387270” tại dòng 3), A875 (Trừ các chữ viết: “351974560” “1 1/8/2015” tại dòng 3), A877, A900 (Trừ các chữ viết: “350924522” “22/10/14” tại dòng 3), A908, A914 (Trừ các chữ viết: “350732888” tại dòng 3), A941 (Trừ các chử viết: “350352407” tại dòng 21), A997 (Trừ các chữ viết: “351719150” tại dòng 22), A1040, A1070 (Trừ các chữ viết: “352571488” “23.3.2016” tại dòng 3 và dòng 23), A1259, A1269 (Trừ các chữ viết: “351589938” “24/2/2000” tại dòng 3), A1280 (Trừ các chữ viết: “351940054” “11/6/07” tại dòng 20), A1298, A1365 (Trừ các chữ viết: “350231351” tại dòng 2), A1425, A1426, A1434 (Trừ các chữ viết: “351565782” “15-6-11” tại dòng 20), A1435 (Trừ các chữ viết: “351609166” tại dòng 20), A1436 (Trừ các chữ viết: “351478291” “15/5/2003” tại dòng 20), A1449 (Trừ các chữ viết: “350525620” tại dòng 3 và dòng 22), A1454 (Trừ các chữ viết: “351669396” tại dòng 23), A1457, A1459 (Trừ các chữ viết: “351355644” “AG” tại dòng 2), A1460, A1461 (Trừ các chữ viết: “350103401” “AG” tại dòng 2 và dòng 23), A1462, A1463, A1467 (Trừ các chữ viết: “351896002” “14-7-11” tại dòng 2 và dòng 21), A1479 (Trừ các chữ viết: “351061742” “20/8/09” tại dòng 2 và dòng 22), A1480 (Trừ các chữ viết: “351475582” “17/4/2008” tại dòng 2 và dòng 23), A1483 (Trừ các chữ viết: “351151981” “26/08/08” tại dòng 2 và dòng 23), A1494 (Trừ các chữ viết: “350130123” “28/06/07” tại dòng 3), A1500, A1506, A1509, A1512, A1513, A1525 (Trừ các chữ viết: “351034559” “16/2/06” tại dòng 3), A1529 (Trừ các chữ viết: “351801298” “30.10.12” tại dòng 3 và dòng 22), A1533 (Trừ các

chữ viết: “351712726” “5/5/2012” tại dòng 3, “351712726” “08/5/02” dòng 22), A1536, A1537 (Trừ các chữ viết: “351436923” “24/11/09” dòng 22), A1541 (Trừ các chữ viết: “350071687” “7-9-09” tại dòng 3 và dòng 22), A1542, A1544 (Trừ các chữ viết: “26-4-08” tại dòng 22), A1545 (Trừ các chữ viết: “351756009” “15-6-03” tại dòng 3 và dòng 22), AI546 (Trừ các chữ viết: “350499939” tại dòng 3 và dòng 22), A1548 (Trừ các chữ viết: “350713545” “1-6-01” tại dòng 3 và dòng 22), A1559, AI560, A1564 (Trừ các chữ viết: “350842684” “15-6-06” tại dòng 3 và dòng 22), A1567 (Trừ các chữ viết: “351058742” “AG” tại dòng 2 và dòng 20), A1568, A1571, A1574, A1577, A1578 (Trừ các chữ viết: “351671917” “11/01/01” “AG” tại dòng 2 và dòng 23), A1583 (Trừ các chữ viết: “350152220” “20/08/2003” tại dòng 3 và dòng 22), AI585 (Trừ các chữ viết: “351989717” “08/06/08” tại dòng 3 và dòng 22), AI586 (Trừ các chữ viết: “9-5-92” “AG” tại dòng 3) so với chữ viết mang tên Hà Th D1 trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: Ml đến M5 do cùng một người viết ra.

- Các chữ viết trên 68 (Sáu mươi Tm) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A35 (“350300639” tại dòng 3 và dòng 22), A52 (“351272679” “12/11/09” tại dòng 3 và dòng 20), A126 (“341133316” “31/5/2013” tại dòng 3 và dòng 19; “Lê Văn Tiết” tại dòng 15; “27/08/2015” tại dòng 21), A428 (“350962616” “18/12/15” tại dòng 3, “350962616” “18/12/2015” tại dòng 20), A435 (“351253487” “01/02/2012” tại dòng 20), A443 (“351216135” “12/7/2011” tại dòng 3; “Phèn” “Phạm Văn Phèn” “Tiến” “Nguyễn Thị Tiến” tại dòng 14 và dòng 15), A559 (“351467947” “15/6/98” tại dòng 3)7 A635 (“351064436” tại dòng 20), A639 (“350292389” “17/12/1999” tại dòng 3), A643 (“350434702” tại dòng 21), A656 (“351351768” “24/04/2012” tại dòng 3 và dòng 21, A62 (“351010340” tại dòng 20), A678 (“351367159” tại dòng 20), A679 (“350419016” “29/07/95” tại dòng 20), A680 (“350660403” tại dòng 20), A687 (“352066353” “03/2/2017” tại dòng 3), A700 (“~~351453~~” “351453144” tại dòng 2, dòng 3), A703 (“351915271” tại dòng 20), A704 (“350950376” tại dòng 20), A726 (“Tuấn” “Phạm Th Tuấn” “Bình” “Phạm Th Bình” tại dòng 14 và dòng 15), A728 (“350350842” tại dòng 3), A749 (“351030062” “1/12/15” tại dòng 3), A762 (“351053541” tại dòng 3), A766 (“351522702” tại dòng 3), A796 (“361229820” “22/3/2011” “CT” tại dòng 3, “361229820” tại dòng 23), A798 (“351151630” tại dòng 3), A816 (“350823888” “30/10/2018” “AG” tại dòng 21), A844 (“351619155” tại dòng 22), A845 (“350717527” tại dòng 22), A855 (“351417063” “29/8/14” tại dòng 22), A856 (“351090165” “24/10/08” tại dòng 22), A868 (“350387270” tại dòng 3), A875 (“351974560” “11/8/2015” tại dòng 3), A900 (“350924522” “22/10/14” tại dòng 3), A914 (“350732888” tại dòng 3), A941 (“350352407” tại dòng 21), A997 (“351719150” tại dòng 22), A1070 (“352571488” “23.3.2016” tại dòng 3 và dòng 23), A1269 (“351589938” “24/2/2000” tại dòng 3), A1280 (“351940054”“11/6/07”tại dòng 20), A1365 (“350231351” tại dòng 2), A1434 (“351565782”“15-6-11” tại dòng 20), A1435 (“351609166” tại dòng 20), A1436 (“351478291” “15/5/2003”’ tại dòng 20), A1449 (“350525620” tại dòng 3 và dòng 22), A1454 (“351669396” tại dòng 23), A1459 (“351355644” “AG” tại dòng 2), A1461 (“350103401” “AG” tại dòng 2 và dòng 23), A1467 (“351896002” “14-7-11” tại dòng 2 và dòng 21), A1479 (“351061742” “20/8/09” tại dòng 2 và dòng 22), A1480 (“351475582” “17/4/2008” tại dòng 2 và dòng 23), A1483 (“351151981” “26/08/08” tại dòng 2 và dòng 23), A1494 (“350130123” “28/06/07” tại dòng 3), A1525 (“351034559” “16/2/06” tại dòng 3), A1529 (“351801298” “30.10.12” tại dòng 3 và dòng 22), A1533 (“351712726” “5/5/2012” tại dòng 3, “351712726” “08/5/02” dòng 22), A1537 (“351436923” “24/11/09” dòng 22), A1541 (“350071687” “7-9-09” tại dòng 3 và dòng 22), A1544

(“26-4-08” tại dòng 22), A1545 (“351756009” “15-6-03” tại dòng 3 và dòng 22), AI546 (“350499939” tại dòng 3 và dòng 22), AI548 (“350713545” “1-6-01” tại dòng 3 và dòng 22), AI564 (“350842684” “15-6-06” tại dòng 3 và dòng 22), AI567 (“351058742” “AG” tại dòng 2 và dòng 20), A1578 (“351671917” “11/01/01” “AG” tại dòng 2 và dòng 23), AI583 (“350152220” “20/08/2003” tại dòng 3 và dòng 22), A1585 (“351989717” “08/06/08” tại dòng 3 và dòng 22), A1586 (“9-5-92” “AG” tại dòng 3) so với chữ viết mang tên Hà Th D1 trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: MI đến M5 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên 09 (Chn) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A5, A6, A19, A20, A567, A1220, A21 (Trừ các chữ viết tại mặt trước), A22 (Trừ các chữ viết tại mặt trước) và A602 (Trừ các chữ viết tại mặt trước) so với chữ viết mang tên Hà Th D1 trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: MI đến M5 do cùng một người viết ra.

- Chữ viết tại mặt trước trên 03 (Ba) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A21, A22 và A602 so với chữ viết mang tên Hà Th D1 trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: MI đến M5 không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Hà Th D1 trên 09 (Chn) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGD: A5, A6, A19, A20, A567, A1220, A21, A22 và A602 so với chữ ký mang tên Hà Th D1 trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: MI đến M5 do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trên 08 (Tm) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A9 đến A16 so với chữ viết mang tên Võ Văn Ph trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: M6 đến M11 do cùng một người viết ra.

- Chữ ký mang tên Võ Văn Ph trên 08 (Tm) Hợp đồng mua bán xe, ký hiệu TLCGĐ: A9 đến A16 so với chữ ký mang tên Võ Văn Ph trên các tài liệu mẫu so sánh, ký hiệu TLMSS: M6 đến M11 do cùng một người ký ra. (Bút lục số: 3574-3576)

Tại Kết luận giám định số 74/KL-KTHS(TL-GT) ngày 05/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Gi, kết luận:

- Hình dấu tròn Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Gi trên tài liệu cần giám định so với hình dấu tròn Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Châu Phú, tỉnh An Gi trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một con dấu đóng ra.

- Chữ ký mang tên “Nguyễn Hữu T” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký của “Nguyễn Hữu T” trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

- Chữ ký mang tên “Võ Trường Gi” trên tài liệu cần giám định so với chữ ký của “Võ Trường Gi” trên tài liệu mẫu so sánh do cùng một người ký ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Võ Trường Gi trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Hà Th D1 trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra.

- Chữ viết trên tài liệu cần giám định so với chữ viết của Huỳnh Thiện Đức trên tài liệu mẫu so sánh không phải do cùng một người viết ra (Bút lục số: 3599-3600)

Tại Công văn số 1773/STP-HCTP ngày 05/10/2023 của Sở Tư pháp tỉnh An Gi, cung cấp thông tin như sau:

- Hợp đồng mua bán xe môtô, xe máy do Ủy ban nhân dân xã BT ký chứng thực, được hình thành trong quá trình hoạt động tại cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có đầy đủ thông tin, không đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục và không được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã BT theo quy định của pháp luật về chứng thực không phải tài liệu của cơ quan, tổ chức.

- Hợp đồng mua bán xe môtô, xe máy do Ủy ban nhân dân xã BT ký chứng thực, được hình thành trong quá trình hoạt động tại cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chưa có đầy đủ thông tin (hợp đồng chưa ghi các thông tin thời gian, bên bán, bên mua, đặc điểm của xe, giá mua bán xe), không đảm bảo quy định về trình tự, thủ tục và không được lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã BT theo quy định của pháp luật về chứng thực không phải tài liệu của cơ quan, tổ chức (Bút lục số: 3900)

Trong quá trình điều tra và truy tố, những người tham gia tố tụng trong vụ án đã khai như sau:

Các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi: Khai nhận hành vi phạm tội phù hợp nội dung vụ án, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, các kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Tuy nhiên, T không thừa nhận có bàn bạc, thỏa thuận với Hà Th D1 lấy số tiền bồi dưỡng 50.000 đồng/hợp đồng; T khai không hưởng lợi gì từ việc ký khống các hợp đồng, việc T ký các hợp đồng cho Dân là do cả hai có mối quan hệ quen biết, Dân đóng góp kinh phí xây dựng các công trình trên địa bàn xã Bình Phú và vì tình cảm, nể nang; Tá không biết Dân bán lại các hợp đồng mua bán xe để hưởng lợi. Đối với Gi thừa nhận có nhận của Dân số tiền 500.000 đồng ở lần đầu tiên, những lần còn lại Dân có đưa tiền nhưng Gi không nhận. Quá trình điều tra và truy tố, T đã tự nguyện nộp số tiền 83.000.000 đồng để khắc phục hậu quả; vợ của Gi là Nguyễn Ngọc Lan Th tự nguyện nộp số tiền 500.000 đồng để khắc phục hậu quả cho Gi.

Bà Bùi Thị Ngọc Lê, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đại diện cho Ủy ban nhân dân xã BT, huyện Châu Phú trình bày: Yêu cầu các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi nộp lại số tiền 83.050.000 đồng (lệ phí chứng thực 50.000 đồng/hợp đồng) để nộp vào ngân sách nhà nước bị thất thoát tại Ủy ban nhân dân xã BT.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Th D1 trình bày: Dân làm nghề kinh doanh mua bán xe mô tô, xe máy đã qua sử dụng, nên Dân nảy sinh ý định làm các hợp đồng khống mua bán xe đã có chữ ký chứng thực để sử dụng khi mua bán xe và bán lại cho người khác để hưởng lợi. Tháng 01/2020, do có quen biết nhau từ trước, nên Dân gặp T và Gi nhờ ký chứng thực các hợp đồng khống mua bán xe để Dân làm thủ tục S tên chủ sở hữu, nhưng không cho T, Gi biết là để bán lại. Dân bàn bạc, thỏa thuận, thống nhất số tiền bồi dưỡng là 50.000 đồng/01 hợp đồng thì T và Gi đồng ý. Sau đó, Dân trực tiếp gặp Gi mỗi lần đưa 10 hợp đồng khống để Gi, T ký. Khi có được các hợp đồng nếu Dân bán được xe thì Dân tự ghi các thông tin như: tên người bán, người mua, đặc điểm xe, giá bán, ký giả mạo chữ ký, ghi họ tên người bán, người mua vào hợp đồng hoặc đến các cơ sở phô tô bổ sung các thông tin và nhờ ký giả vào các hợp đồng. Tổng cộng Dân đưa cho T, Gi ký chứng thực khống 1.661 hợp đồng mua bán xe thành tiền 83.050.000 đồng, Dân trực tiếp đưa cho Gi mỗi lần 10 hợp đồng và số tiền bồi dưỡng 500.000 đồng. Dân sử dụng 661 hợp đồng để làm thủ tục S tên. Ngoài ra, Dân còn bán lại cho Lưu Văn T2 20 hợp đồng, Lâm Văn Ch 20 hợp đồng,

Thái Công Th 15 hợp đồng, Cổ L 15 hợp đồng, Lý Vĩnh C 10 hợp đồng, Nguyễn Văn Diêu 10 hợp đồng, Võ Văn Ph 08 hợp đồng, tổng cộng 98 hợp đồng và bán 902 hợp đồng cho nhiều người khác (không nhớ họ tên, địa chỉ) với giá 70.000 đồng/01 hợp đồng x 1.000 hợp đồng thành tiền 70.000.000 đồng. (Bút lục số: 292-305)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn T2, Lâm Văn Ch, Thái Công Khanh, Cổ L, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu, Võ Văn Ph trình bày: Lưu Văn T2, Lâm Văn Ch, Thái Công Khanh, Cổ L, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu, Võ Văn Ph trình bày: Tây, Ch mỗi người mua 20 hợp đồng bán lại 150.000 đồng/01 hợp đồng, mỗi người hưởng lợi 1.600.000 đồng. Th, Cổ L mỗi người mua 15 hợp đồng bán lại 150.000 đồng/01 hợp đồng, mỗi người hưởng lợi 1.200.000 đồng. Cần, Diêu mua 10 hợp đồng bán lại 150.000 đồng/01 hợp đồng, mỗi người hưởng lợi 800.000 đồng. Phú mua 08 hợp đồng để tự làm thủ tục S tên xe do Phú đứng tên nên Phú không hưởng lợi. (Bút lục số: 345-350, 322-329, 360-363, 352-358, 339-344, 332-336, 315-320)

Người làm chứng Hồ Ngọc Bảo Tr trình bày: Tr được phân công quản lý con dấu của Ủy ban nhân dân xã BT, việc Gi tự ý lấy con dấu đóng vào các hợp đồng mua bán xe không thì Tr không biết và không có bàn bạc gì với Tá và Gi, Tr không được hưởng lợi gì (Bút lục số: 370-375)

Người làm chứng Bùi Văn Kh, Trương Phương T trình bày: Việc ký chứng thực các hợp đồng mua bán xe ôtô, xe môtô, xe máy được thực hiện theo Nghị định 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chnh Phủ. Quyết định số 3209/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Gi (bàn hành kèm theo thủ tục hành Chnh thực hiện tiếp nhận tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Gi). Chứng thực hợp đồng, giao dịch là 50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch (theo Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài Chnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực). Khi thực hiện ký chứng thực hợp đồng, giao dịch thì Công chức tư pháp - hộ tịch thu phí chứng thực theo quy định, không có lập phiếu thu tiền mà giao biên lai thu tiền phí có in sẵn mệnh giá cho người yêu cầu chứng thực. Sau đó, Công chức tư pháp - hộ tịch giao tiền lại cho bộ phận kế toán của Ủy ban nhân dân xã BT lập phiếu thu tiền và nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định. Qua, đối chiếu từ năm 2020 đến năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã BT có 1.660 hợp đồng mua bán xe do Gi và T ký chứng thực nhưng không có vào sổ sách chứng thực và không thu phí chứng thực. Các sổ sách tiếp nhận nguồn tiền đóng góp từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2021 không có ai tên Hà Th D1. (Bút lụt số: 3649 - 3798)

Người làm chứng Hồ Thùy Tr, Trần Trung Tín, Trần Văn S trình bày: Từ tháng 01/2012 đến tháng 5/2018, trên địa bàn xã Bình Phú có nhiều công trình, trong đó có công trình xây dựng Cầu kênh 13 tuyến bắc Cây Dương (công trình phúc lợi xã hội). Nguồn kinh phí thực hiện từ kinh phí ngân sách Nhà nước cấp và kinh phí ủng hộ, đóng góp hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân. Việc quản lý thu tiền ủng hộ, đóng góp, hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân do Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Bình Phú trực tiếp thực hiện. Cách thu tiền ủng hộ là người dân trực tiếp đến Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam xã Bình Phú để đóng góp tiền (có ghi vào sổ sách để theo dõi) hoặc gần khu vực Công trình có thùng tiền ủng hộ để người dân đóng góp tiền (có ghi vào sổ sách theo dõi tổng số tiền trong thùng, do có nhiều người dân đóng góp nên không có ghi cụ thể số tiền đóng góp của từng người). Do thời gian đã lâu, nên không xác định được Hà Th D1 có ủng hộ, đóng góp tiền hay không. (Bút lụt số:3837, 3838, 3840)

Những người làm chứng có tên trong các hợp đồng mua bán xe khai phù hợp nội dung vụ án, thừa nhận không có đến Ủy ban nhân dân xã Bình Thủy để thực hiện chứng thực hợp đồng.

Tại bản Cáo trạng số: 64/CT-VKSCP ngày 15 tháng 11 năm 2023: Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân huyện Châu Phú để xét xử các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo Nguyễn Hữu T khai nhận: Phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố. Bị cáo thừa nhận nội dung bản Cáo trạng truy tố đối với bị cáo là đúng, bị cáo nhận tội, không tranh luận. Bị cáo đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả số tiền 83.000.000 đồng. Lời nói sau cùng, bị cáo nhận thấy ăn năn hối cải, xin giảm nhẹ hình phạt; xin lỗi đến Ban Thường vụ Huyện ủy Châu Phú, cán bộ, công chức của Ủy ban nhân dân xã Bình Thủy, xã Bình Phú và nhân dân địa phương.

Bị cáo Võ Trường Gi khai nhận: Phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố. Bị cáo thừa nhận nội dung bản Cáo trạng truy tố đối với bị cáo là đúng, bị cáo nhận tội, không tranh luận. Lời nói sau cùng, bị cáo nhận thấy ăn năn hối cải. Hiện hoàn cảnh gia đình đang khó khăn, còn khoản nợ vay ngân hàng và lo cho 02 con nhỏ đang đi học nên xin giảm nhẹ hình phạt để sớm về làm lại công dân tốt, chăm lo cho gia đình.

Ông Bùi Văn Khải, đại diện cho Ủy ban nhân dân xã Bình Thủy, trình bày: Về lệ phí chứng thực bị thất thoát cho ngân sách nhà nước là 83.050.000 đồng, yêu cầu tịch thu toàn bộ số tiền 83.050.000 đồng để sung vào ngân sách nhà nước.

Bà Nguyễn Ngọc Lan Th trình bày: Bà Th tự nguyện nộp số tiền 500.000 đồng, do bị cáo Gi có tác động để bà nộp khắc phục hậu quả cho Gi. Bà Th không yêu cầu bị cáo Gi hoàn trả số tiền này.

Ông Hà Th D1 trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trong giai đoạn điều tra, truy tố. Tuy nhiên, ông Dân không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc các bị cáo Tá và Gi hưởng lợi như ông Dân đã khai.

Các ông Lâm Văn Ch, Thái Công Khanh, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu, Võ Văn Ph trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trong giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp nội dung vụ án.

Những người làm chứng được triệu tập đến phiên tòa gồm Hồ Ngọc Bảo Tr, Bùi Văn Kh, Trương Phương T trình bày: Phù hợp với lời khai của mình trong giai đoạn điều tra, truy tố và phù hợp nội dung vụ án.

Luật sư Huỳnh Tấn D trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu T như sau: Thống nhất với nội dung Cáo trạng và quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo Tá. Tuy nhiên, đề nghị xem xét trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp khắc phục hậu quả số tiền 83.000.000 đồng tương đương với thiệt hại cho ngân sách nhà nước; bị cáo Tá có thành tích xuất sắc trong công Tc, được tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Cha bị cáo Tá là người có công với cách mạng được tặng huân chương kháng chiến. Bị cáo Tá đang sống chung và có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ hiện đã già yếu, mất khả năng lao động; con bị cáo Tá đang mắc

chứng rối loạn lan tỏa sự phát triển và đang điều trị. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Tá quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Đề nghị áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Tá là 02 (Hai) năm tù.

Luật sư Lương TH trình bày quan điểm bào chữa cho bị cáo Võ Trường Gi như sau: Thống nhất với quan điểm của Viện kiểm sát về tội danh và khung hình phạt áp dụng đối với bị cáo Gi. Tuy nhiên, đề nghị xem xét trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Gi thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình để tự nguyện nộp khắc phục hậu quả, số tiền nộp khắc phục ít là do bị cáo Tá đã nộp khắc phục trước tương đương với thiệt hại nên bị cáo Gi không có cơ hội để nộp khắc phục số tiền lớn hơn. Bị cáo Gi có thành tích xuất sắc trong công Tc, được tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Bị cáo Gi có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; gia đình thuộc diện trung bình tại địa phương, bị cáo Gi là lao động chính trong gia đình, có con nhỏ và vợ thì không có nghề nghiệp ổn định; bị cáo Gi bị bắt làm mất đi trụ cột gia đình, phải gánh nợ vay ngân hàng 500.000.000 đồng chưa trả xong. Trong vụ việc này bị cáo Gi còn là cấp dưới của bị cáo Tá. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Gi quy định tại điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự; áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử dưới mức thấp nhất của khung hình phạt. Xem xét áp dụng các nguyên tắc xử lý đối với tội phạm tham nhũng, chức vụ quy định tại Nghị quyết 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, để xét xử có lợi cho bị cáo. Đề nghị áp dụng mức hình phạt đối với bị cáo Gi là 02 (Hai) năm tù.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú thực hiện quyền công tố tại phiên tòa, giữ nguyên quyết định như Cáo trạng đã truy tố. Sau khi phân tích tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo, Viện kiểm sát đề nghị:

- Về trách nhiệm hình sự:

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T từ 02 (Hai) năm đến 03 (Ba) năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T.

+ Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17, Điều 38, các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo Võ Trường Gi từ 02 (Hai) năm đến 03 (Ba) năm tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Gi.

- Về biện pháp tư pháp, đề nghị áp dụng các điều 46, 47 và 48 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

+ Tịch thu số tiền 83.000.000 đồng, do bị cáo Tá tự nguyện nộp khắc phục hậu quả, để sung vào ngân sách nhà nước.

+ Tịch thu số tiền 500.000 đồng, do bà Nguyễn Ngọc Lan Th tự nguyện nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo Gi, để sung vào ngân sách nhà nước. Bà Th không yêu cầu bị cáo Gi hoàn trả số tiền 500.000 đồng nên không xem xét.

+ Buộc bị cáo Tá và bị cáo Gi có trách nhiệm liên đới nộp thêm số tiền 50.000 đồng, để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về Quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Trong giai đoạn điều tra và truy tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Châu Phú, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện hợp pháp.

[1.2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lưu Văn T2, Cổ Lai và người làm chứng Hồ Thùy Tr, Trần Văn S, Trần Trung Tín vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có lời khai ở Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai nhận của bị cáo trong giai đoạn điều tra và nội dung vụ án, nên việc vắng mặt của những người này không làm ảnh hưởng đến việc xét xử. Căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về trách nhiệm hình sự:

[2.1] Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi thừa nhận hành vi phạm tội. Lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với nội dung Cáo trạng của Viện kiểm sát; phù hợp với các lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như: Kết luận giám định số 45/KL-KTHS(TL-GT) ngày 31/8/2022, Kết luận giám định số 53/KL-KTHS(TL-GT) ngày 18/5/2023, Kết luận giám định số 74/KL-KTHS(TL-GT) ngày 05/6/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh An Gi; các biên bản làm việc của Ủy ban kiểm tra Huyện ủy Châu Phú; các biên bản làm việc của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú với Ủy ban nhân dân xã Bình Thủy và xã Bình Phú; các hợp đồng mua bán xe đã thu thập được. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Từ tháng 01/2020 đến tháng 11/2021, các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi có hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái công vụ, cụ thể là không thực hiện đúng theo quy định về chứng thực hợp đồng như: không có người mua, người bán đến Ủy ban nhân dân xã yêu cầu chứng thực, không vào sổ theo dõi, không thu phí, không lưu trữ hồ sơ chứng thực, từ đó T và Gi đã nhiều lần ký chứng thực 1.661 hợp đồng mua bán xe, trong đó: có 1.596 hợp đồng chưa ghi các thông tin thời gian, người bán, người mua, đặc điểm xe, giá mua bán xe và 65 hợp đồng có ghi đầy đủ các thông tin. Hậu quả gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, gây thất thoát trong việc thu, nộp vào ngân sách nhà nước (lệ phí chứng thực 50.000 đồng/hợp đồng) tại Ủy ban nhân dân xã BT với số tiền 83.050.000 đồng.

[2.2] Các bị cáo T và Gi biết rõ quy định của pháp luật về chứng thực hợp đồng, biết được việc chứng thực các hợp đồng không đúng quy định pháp luật và hậu quả có thể xảy ra nhưng các bị cáo vẫn cố ý thực hiện tội phạm. Về động cơ phạm tội, đối với bị cáo T không thừa nhận lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì động cơ vụ lợi. Tuy nhiên, giữa T và Dân có quan hệ quen biết từ trước, khi Tá làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Bình Phú thì Dân có đóng góp xây dựng các công trình trên địa bàn, vì tình cảm và sự

tin tưởng, nể nang nên T đồng ý chứng thực các hợp đồng khống mua bán xe giúp Dân. Do đó, T phạm tội vì động cơ cá nhân khác nhằm khẳng định địa vị và uy tín, sự nể nang của T đối với Dân. Đối với bị cáo Gi thừa nhận có nhận của Dân số tiền 500.000 đồng ở lần chứng thực đầu tiên. Giữa Gi và Dân có quan hệ quen biết từ trước nên Gi đồng ý tiếp nhận, thực hiện thủ tục chứng thực các hợp đồng khống mua bán xe giúp Dân; giữa Tá và Gi còn có sự trao đổi, thống nhất để thực hiện. Do đó, Gi phạm tội vì động cơ vụ lợi và vì động cơ cá nhân khác nhằm khẳng định địa vị, uy tín và sự nể nang của Gi đối với Dân.

[2.3] Các bị cáo Nguyễn Hữu T và Võ Trường Gi là người có chức vụ, quyền hạn và có năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Hành vi của các bị cáo T và Gi đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước trong lĩnh thực chứng thực giao dịch, hợp đồng; xâm phạm đến lợi ích nhà nước; làm ảnh hưởng đến niềm tin của người dân đối với hoạt động quản lý nhà nước tại địa phương. Từ những phân tích nêu trên, xét thấy hành vi của bị cáo T và bị cáo Gi đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" quy định tại điểm b khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Phú truy tố đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.4] Xét về các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân các bị cáo, nhận thấy: Bị cáo T và bị cáo Gi không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, do tình tiết phạm tội 02 lần trở lên đã được áp dụng vào tình tiết định khung tăng nặng.

Đối với bị cáo T: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện nộp số tiền 83.000.000 đồng để khắc phục hậu quả, tương đương với thiệt hại gây ra cho ngân sách nhà nước; bị cáo Tá có thành tích xuất sắc trong công Tc, được tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Cha bị cáo T là người có công với cách mạng được tặng huân chương kháng chiến. Bị cáo Tá có nhân thân tốt, đang sống chung và có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ hiện đã già yếu, mất khả năng lao động; con bị cáo Tá đang mắc chứng rối loạn lan tỏa sự phát triển và đang điều trị. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T quy định tại các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Đối với bị cáo Gi: Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo Gi thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; có thành tích xuất sắc trong công Tc, được tặng nhiều bằng khen, giấy khen. Bị cáo Gi có nhân thân tốt, là lao động chính trong gia đình và đang lo cho 02 con nhỏ trong độ tuổi đi học. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Gi quy định tại các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Ngoài ra, bị cáo Gi đã tự nguyện Tc động người thân nộp số tiền 500.000 đồng để khắc phục hậu quả; tuy nhiên, số tiền này không lớn và còn được dùng để khắc phục số tiền 500.000 đồng vụ lợi từ ông Dân, chưa đủ để khắc phục thiệt hại còn lại cho ngân sách nhà nước (50.000 đồng), Hội đồng xét xử vẫn xem xét đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo Gi theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[2.5] Xét về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội nhận thấy:

Công Tc phòng, chống tham nhũng đang được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm, nhằm giữ gìn sự trong sạch, vững mạnh của Đảng và hệ thống Chnh trị; củng cố, nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước. Bản thân bị cáo T

là một đảng viên, được cấp ủy tin tưởng bổ nhiệm nhiều chức vụ, trong đó có chức vụ Bí thư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT, phụ trách chung, có thẩm quyền ký chứng thực hợp đồng. Tuy nhiên, bị cáo T vì động cơ cá nhân, muốn khẳng định địa vị, uy tín và sự nể nang của bản thân nên đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn chứng thực các hợp đồng mua bán xe không đúng quy định pháp luật; bị cáo thực hiện hành vi phạm tội rất nhiều lần, trong thời gian dài, hợp đồng mua bán xe được chứng thực khống với số lượng lớn; đã tạo điều kiện cho các đối tượng cò xe lợi dụng S tên giấy chứng nhận đăng ký xe và thậm Ch đã lợi dụng mua bán nhiều hợp đồng được chứng thực khống để hưởng lợi; nếu không được ngăn chặn kịp thời thì có khả năng các đối tượng tiếp tục lợi dụng việc làm trái công vụ của các bị cáo để tiêu thụ, S tên xe bất hợp pháp, gây ra khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về S tên giấy chứng nhận đăng ký xe và nhiều hệ lụy khác trong xã hội. Hành vi của bị cáo T làm giảm niềm tin của người dân đối với hoạt động quản lý của Chnh quyền địa phương. Do đó, cần phải xử lý nghiêm minh, buộc bị cáo Tá phải chấp hành hình phạt tù tương xứng để răn đe, giáo dục đối với bị cáo và phòng ngừa chung; để cảnh giác đối với cán bộ, đảng viên khác phải thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ của mình, không lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để thực hiện hành vi phạm tội.

Đối với bị cáo Gi là cán bộ tư pháp - hộ tịch từ năm 2017 đến 07/4/2020, là cán bộ văn hóa - xã hội từ 08/4/2020 đến 31/01/2021, sau đó tiếp tục là cán bộ tư pháp - hộ tịch từ 01/02/2021 đến 16/01/2022. Theo quy định thì cán bộ tư pháp - hộ tịch mới có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chứng thực; bị cáo Gi dù có thẩm quyền hoặc có giai đoạn không có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ chứng thực nhưng bị cáo vẫn tiếp nhận hồ sơ chứng thực của ông Hà Th D1, đây là một khâu trong quy trình chứng thực. Bị cáo khi tiếp nhận hồ sơ chứng thực hợp đồng có trách nhiệm phải kiểm tra và thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, nhưng bị cáo vì vụ lợi và động cơ cá nhân đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của bản thân để thực hiện không đúng quy trình chứng thực và giúp sức cho bị cáo T nhiều lần ký chứng thực hợp đồng không đúng quy định pháp luật.

Bị cáo T và bị cáo Gi phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, trong đó cả T và Gi đều là người thực hành; Gi còn có vai trò giúp sức cho T trong việc tiếp nhận hồ sơ, trình ký và đóng dấu chứng thực hợp đồng. T là người có thẩm quyền ký chứng thực, Chnh hành vi ký chứng thực hợp đồng không đúng quy định pháp luật mới xảy ra hậu quả, gây ra thiệt hại đến lợi ích nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần áp dụng mức hình phạt của T phải cao hơn mức hình phạt của Gi, do hành vi phạm tội của T có tính chất, mức độ nguy hiểm hơn hành vi phạm tội của Gi.

Do bị cáo T và bị cáo Gi đều có ít nhất 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt của bị cáo T và bị cáo Gi dưới mức thấp nhất của khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 356 Bộ luật Hình sự.

Mặc dù hành vi phạm tội của bị cáo T có tính chất, mức độ cao hơn hành vi phạm tội của bị cáo Gi, nhưng bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ hơn bị cáo Gi; bị cáo T đã nộp khắc phục hậu quả gần như tương đương với thiệt hại cho ngân sách nhà nước. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng mức hình phạt của bị cáo T tương đương với mức hình phạt của bị cáo Gi. Tuy nhiên, không cho các bị cáo được hưởng án treo để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

[2.6] Về hình phạt bổ sung: Các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại gây thất thoát ngân sách nhà nước, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[3] Đối với Hà Th D1 khai nhận khi đưa 1.661 hợp đồng khống mua bán xe cho T và Gi ký chứng thực thì Dân, T và Gi có bàn bạc thống nhất mỗi hợp đồng T, Gi ký xong thì Dân đưa 50.000 đồng/01 hợp đồng x 1.661 hợp đồng = 83.050.000 đồng. Hành vi của Dân có dấu hiệu của tội "Đưa hối lộ" quy định tại Điều 364 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, ngoài lời khai của Dân thì các bị cáo T và Gi không thừa nhận việc Dân đưa tiền, cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh hành vi phạm tội của Dân nên không đủ căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Dân về tội "Đưa hối lộ". Ngoài ra, sau khi có được 1.661 hợp đồng khống mua bán xe, Dân đã sử dụng 661 hợp đồng để làm thủ tục S tên chủ sở hữu xe và bán 1.000 hợp đồng cho các đối tượng cò xe để hưởng lợi. Do đó, cần kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ, nếu có đủ căn cứ sẽ tiến hành điều tra xử lý theo quy định pháp luật.

[4] Đối với bị cáo Võ Trường Gi có nhận của ông Hà Th D1 số tiền 500.000 đồng, hành vi của Gi có dấu hiệu của tội "Nhận hối lộ" quy định tại Điều 354 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, ngoài lời khai của Gi thì cũng không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh và số tiền chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nên không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Gi về hành vi này.

[5] Đối với Võ Văn Ph, Lưu Văn T2, Lâm Văn Ch, Thái Công Th, Cổ L, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu có hành vi mua bán các hợp đồng khống mua bán xe của Hà Th D1, sau đó Phú, Tây, Ch, Th, Lai, Cần và Diêu đã bán lại cho nhiều chủ xe để hưởng lợi, chủ xe tự viết, ký tên người bán, người mua vào hợp đồng rồi chủ xe mang hợp đồng mua bán xe, hồ sơ xe đến bộ phận đăng ký xe để làm thủ tục S tên chủ sở hữu. Cần kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ, nếu có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định pháp luật.

[6] Đối với Hồ Ngọc Bảo Tr làm nhiệm vụ quản lý, thu chi tiền mặt, quản lý con dấu của Ủy ban nhân dân xã BT, đã để Võ Trường Gi tự ý lấy con dấu đóng vào 1.661 hợp đồng khống mua bán xe. Bị cáo Gi và T không có bàn bạc, thỏa thuận với Tr, Tr cũng không biết việc làm này của T và Gi, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Tr là có căn cứ.

[7] Về biện pháp tư pháp:

[7.1] Đối với số tiền 83.000.000 đồng bị cáo T tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả (thiệt hại gây ra cho ngân sách nhà nước là 83.050.000 đồng), cần tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Bị cáo Tá và bị cáo Gi còn phải liên đới nộp thêm số tiền 50.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

[7.2] Đối với số tiền 500.000 đồng bà Nguyễn Ngọc Lan Th, là vợ bị cáo Gi, tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả cho bị cáo Gi. Do bị cáo Gi có vụ lợi số tiền 500.000 đồng từ ông Hà Th D1 nên cần tịch số tiền 500.000 đồng bà Th nộp để sung vào ngân sách nhà nước. Bà Th không yêu cầu bị cáo Gi hoàn trả tiền nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Bị cáo T và bị cáo Gi mỗi bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17, Điều 38, các điểm b, s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Hữu T phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu T: 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày 31 (Ba mươi mốt) tháng 5 (Năm) năm 2023 (Hai không hai ba).

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Hữu T.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 356, Điều 17, Điều 38, các điểm s, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 58 Bộ luật Hình sự;

- Tuyên bố: Bị cáo Võ Trường Gi phạm tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

- Xử phạt bị cáo Võ Trường Gi: 03 (Ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính kể từ ngày 31 (Ba mươi mốt) tháng 5 (Năm) năm 2023 (Hai không hai ba).

- Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Võ Trường Gi.

Căn cứ vào Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; điểm b khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng) do bị cáo Nguyễn Hữu T tự nguyện nộp để khắc phục hậu quả, đã được chuyển vào tài khoản số 3949.0.1054727.00000 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Gi mở tại Kho bạc Nhà nước huyện Châu Phú, tỉnh An Gi (theo Ủy nhiệm chi số 14 ngày 20/11/2023 của Công an huyện Châu Phú). Hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Gi đang quản lý theo Biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 21 tháng 11 năm 2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú, tỉnh An Gi và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Gi

- Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) do bà Nguyễn Ngọc Lan Th tự nguyện nộp khắc phục hậu quả cho bị cáo Võ Trường Gi, theo biên lai thu tiền số 0002951 ngày 13/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Gi. Bà Nguyễn Ngọc Lan Th không yêu cầu bị cáo Võ Trường Gi hoàn trả số tiền 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Buộc bị cáo Nguyễn Hữu Tá và bị cáo Võ Trường Gi có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền 50.000 đồng (Năm mươi nghìn đồng) để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

Căn cứ vào các điều 136, 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Về án phí: Bị cáo Nguyễn Hữu T và bị cáo Võ Trường Gi, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Bị cáo Nguyễn Hữu T, bị cáo Võ Trường Gi, Ủy ban

nhân dân xã BT, bà Nguyễn Ngọc Lan Th, các ông Hà Th D1, Võ Văn Ph, Lâm Văn Ch, Thái Công Th, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Châu Phú, tỉnh An Gi tiếp tục điều tra, xác minh làm rõ hành vi của các ông Hà Th D1, Võ Văn Ph, Lưu Văn T2, Lâm Văn Ch, Thái Công Th, Cổ L, Lý Vĩnh C, Nguyễn Văn Diêu về việc làm ra, sử dụng các hợp đồng khống mua bán xe do bị cáo Nguyễn Hữu Tá và bị cáo Võ Trường Gi ký chứng thực, nếu có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Bị cáo, đương sự (14);
- TAND tỉnh An Gi (1);
- VKSND tỉnh An Gi (1);
- VKSND huyện Châu Phú (1);
- Nhà tạm giữ - CA H.CP (2);
- Chi cục THADS huyện Châu Phú (1);
- Phòng hồ sơ Công an tỉnh AG (1);
- Sở Tư Pháp tỉnh AG (1);
- Bộ phận THA Tòa án (1);
- Lưu hồ sơ vụ án (1);
- Lưu VT (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Linh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Giữ **Nguyễn Hoàng Tuấn** **Nguyễn Duy Linh**